

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN : *KINH...TẾ...CHÍNH...TRỊ 2*
LỚP : QUẢN TRỊ KINH DOANH 21/1 - KHOÁ 21: CHÍNH QUY - BẮC: TCCN
Giang viên phụ trách : *Nguyễn...Thị...Thanh Hằng*

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm KT (hệ số 1)	Điểm KT (hệ số 2)	T.Bình Kiểm tra học phần	Điểm thi kết thúc học phần	Niêm hoc phần (ghi bằng soá)	Niêm hoc phần (ghi bằng chữ)	Ghi chú
			(.1)	(.2)	(.3)	(.4)	(.5)	(.6)	
1	Nguyễn Thị Thúy	An	04/10/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
2	Vũ Thành	An	20/02/87	7	9	8	5	6.5	Sáu rưỡi
3	Trương Thị Kim	Anh	08/06/92	8	6	7	6	6.5	Sáu rưỡi
4	Nguyễn Thùy Như	Anh	31/10/92	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
5	Trần Thanh	Bi	10/11/90			0		0.0	Không
6	Võ Thị Ngọc	Bích	05/07/92	7	8	8	8	8.0	Tám chẵn
7	Ngô Gia	Bình	11/08/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
8	Trần Thảo	Chi	10/04/92			0		0.0	Không
9	Lê Hồng	Chính	05/03/89			0		0.0	Không
10	Nguyễn Văn	Công	06/11/92			0		0.0	Không
11	Nguyễn Thị	Cúc	27/05/92			0		0.0	Không
12	Huỳnh Thị Kim	Cúc	12/12/91			0		0.0	Không
13	Nguyễn Thị	Diễm	20/03/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
14	Nguyễn Thị Thanh	Diệp	10/01/91	7	8	8	4		
15	Trần Nguyễn Vĩnh	Diễn	04/06/89	8	8	8	7	7.5	Bảy rưỡi
16	Phạm Bá	Đức	09/02/88	7	5	6	5	5.5	Năm rưỡi
17	Hoàng Kim	Dung	25/05/91	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
18	Võ Thị Thùy	Dung	00/00/92	8	8	8	7	7.5	Bảy rưỡi
19	Cao Tiến	Dũng	23/09/88	0	0	0	0	0.0	Không
20	Tạ Quốc	Duy	29/09/91	8	8	7	7	7.0	Bảy chẵn
21	Võ Thị Thu	Hà	07/10/92	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
22	Đặng Thị Kim	Hằng	13/05/90			0		0.0	Không
23	Nguyễn Hồng	Hào	01/04/92	8	8	8	4	6.0	Sáu chẵn
24	Nguyễn Văn	Hiền	20/10/91	5	8	7	5	6.0	Sáu chẵn
25	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	30/11/92	8	8	8	4	6.0	Sáu chẵn
26	Kiang Tuấn	Hiền	25/09/91	7	4	5	5	5.0	Năm chẵn
27	Võ Trương Thanh	Hiệp	20/05/89	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
28	Đặng Công	Hiếu	28/08/92	7	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
29	Phan Lê Thị	Họa	01/04/91			0		0.0	Không
30	Tô Kim	Hùng	08/05/88	8	9	9	5	7.0	Bảy chẵn
31	Dịch Kim	Hùng	05/08/91	7	4	5	4	4.5	Bốn rưỡi
32	Nguyễn Thị	Hương	12/03/91	8	8	8	7	7.5	Bảy rưỡi
33	Dương Thị Thu	Hương	14/03/91	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
34	Phạm Thị Diễm	Hương	06/12/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
35	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	28/02/92	7	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
36	Đặng Thị Thúy	Kiều	06/08/92	7	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
37	Nguyễn Thị Kim	Lâu	14/11/91	8	9	9	6	7.5	Bảy rưỡi
38	Đoàn Thịnh	Lợi	03/05/89	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
39	Huỳnh Khánh	Long	23/05/89	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
40	Nguyễn Huỳnh Thảo	Ly	10/10/89			0		0.0	Không
41	Huỳnh Thị	Ly	16/06/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
42	Nguyễn Ngọc Tuyết	Mai	22/12/89	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
43	Nguyễn An	Minh	15/10/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
44	Nguyễn Vi	Nam	21/05/91			0		0.0	Không
45	Trần Quốc	Nam	26/11/90	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
46	Ngô Hoàng	Nam	12/01/90	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
47	Phạm Vương Tuyết	Nga	13/10/91			0		0.0	Không
48	Huỳnh Thị Phương	Nghi	23/04/91			0		0.0	Không
49	Đặng Như	Ngọc	19/04/92	8	5	6	5	8.0	Tám chẵn
50	Dương Thành	Nguyễn	04/01/91	7	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
51	Phan Thị Thảo	Nguyễn	11/02/89	7	4	5	8	6.5	Sáu rưỡi
52	Nguyễn Hoàng Tuệ	Nhã	18/09/89	8	8	8	8	8.0	Tám chẵn

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm KT (hệ số 1)	Điểm KT (hệ số 2)	T.Bình Kiểm tra học phần	Điểm thi kết thúc học phần	Niêm học phần (ghi bảng số)	Niêm học phần (ghi bảng chốt)	Ghi chú
			(.1)	(.2)	(.3)	(.4)	(.5)	(.6)	
53	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	18/09/89			0	0	0.0	Không
54	Lê Hoàng Khánh	Nhân	09/03/90	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
55	Hồ Văn	Nhi	21/03/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
56	Nguyễn Thanh	Nhon	30/06/91	7	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
57	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	27/06/91	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
58	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	22/05/91	8	9	9	6	7.5	Bảy rưỡi
59	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	01/08/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
60	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	17/11/92	7	8	8	5	6.5	
61	Nghị Hồng	Phát	12/11/89	7	8	8	5	6.5	
62	Trần Hoài	Phong	15/03/92	7	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
63	Trương Sỹ	Phúc	04/08/91	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
64	Hà Kim	Phụng	04/07/91	8	9	9	7	8.0	Tám chẵn
65	Nguyễn Minh	Phước	05/08/88			0	0	0.0	Không
66	Trương Tấn	Phước	17/05/91	8	5	6	6	6.0	Sáu chẵn
67	Nguyễn Văn	Phương	05/03/92	8	9	9	5	7.0	Bảy chẵn
68	Phan Thị Kim	Quanh	27/08/92	7	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
69	Trần Kim	Quyên	11/10/91			0	0	0.0	Không
70	Đinh Thị Hoàng	Quyên	05/11/91	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
71	Lê Đức	Quyên	04/12/89	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
72	Tạ Chiêu	Quyên	24/09/91	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
73	Phan Thanh	Sơn	11/07/91	7	8	8	4	6.0	Sáu chẵn
74	Khương Tấn	Tài	01/02/89	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
75	Đỗ Thị	Tâm	01/12/92	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
76	Phạm Thị	Thanh	19/04/92			0	0	0.0	Không
77	Nguyễn Chí	Thanh	17/09/92			0	0	0.0	Không
78	Nguyễn Đỗ Tân	Thanh	15/02/91	8	6	7	6	6.5	Sáu rưỡi
79	Đặng Dương Thanh	Thảo	27/02/91			0	0	0.0	Không
80	Tạ	Thị	14/03/91	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
81	Hồ Thị Kim	Thị	13/09/90	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
82	Phạm Nguyễn Thanh	Thiên	26/06/91	8	7	7	7	7.0	Bảy chẵn
83	Lê Thị Kim	Thoa	22/11/90	9	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
84	Trần Ngọc	Thường	21/07/88	7	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
85	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/90	8	0	3	0	1.5	Một rưỡi
86	Nguyễn Thị Kim	Thúy	07/11/90	8	9	9	6	7.5	Bảy rưỡi
87	Nguyễn Thị Minh	Thùy	08/09/91	7	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
88	Lâm Thanh	Thùy	28/04/90	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
89	Trần Thị Kim	Thùy	00/00/91	8	4	5	7	6.0	Sáu chẵn
90	Hồ Thị Ngọc	Tiên	26/06/89	6	7	7	0	3.5	Ba rưỡi
91	Võ Minh	Tiến	23/12/92			0	0	0.0	Không
92	Trần Quốc	Toản	10/04/92	7	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
93	Sầm Minh	Tong	27/01/91	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
94	Lý Bảo	Trần	28/01/92			0	0	0.0	Không
95	Đặng Thị Kiều	Trang	16/06/91	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
96	Trần Thị Thanh	Trúc	01/04/91	8	8	8	5	6.5	Sáu rưỡi
97	Nguyễn Hoài	Trung	19/10/88			0	0	0.0	Không
98	Nguyễn Văn	Truyền	18/10/90	8	4	5	4	4.5	Bốn rưỡi
99	Trịnh Văn	Tuân	26/12/91	8	8	8	0	4.0	Bốn chẵn
100	Đỗ Minh	Tuấn	08/08/89			0	0	0.0	Không
101	Lê Thanh	Tuấn	25/02/89			0	0	0.0	Không
102	Hồ Thị Thanh	Tuyền	20/02/90			0	0	0.0	Không
103	Trần Lê	Văn	06/08/91	8	0	3	0	1.5	Một rưỡi
104	Ngô Hán	Văn	02/04/90	9	9	9	0	4.5	Bốn rưỡi
105	Phan Thị Huyền	Vi	01/10/86	8	4	5	5	5.0	Năm chẵn
106	Huỳnh Quốc	Việt	14/01/88	7	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
107	Nguyễn Tấn	Vũ	12/12/92	7	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
108	Lê Thị Hoàng	Yến	27/11/92	8	5	6	6	6.0	Sáu chẵn
109	Phùng Oanh	Yến	01/01/92	8	8	8	6	7.0	Bảy chẵn
110	Phạm Hoàng	Yến	02/11/92	8	5	6	5	5.5	Năm rưỡi
111	Dương Thị Kim	Hằng	QTKD 20/1	8	8	8	4	6.0	Sáu chẵn

STT	Họ và Tên	Ngày sinh	Điểm KT (hệ số 1)	Điểm KT (hệ số 2)	T. Bình Kiểm tra học phần	Điểm thi kết thúc học phần	Niêm học phần (ghi bằng số)	Niêm học phần (ghi bằng chữ)	Ghi chú
			(.1)	(.2)	(.3)	(.4)	(.5)	(.6)	
112	Nguyễn Thị Thảo	QTKD 20/1	8	8	8	0	4.0	Bốn chữ	
113	Lê Trần Thị Bốn	QTKD 20/1	5	8	7	5	6.0	Sáu chữ	

Chú thích :

- (.1) : Kiểm tra thường xuyên (cho điểm tròn không có số lẻ)
 (.2) : Kiểm tra định kỳ (cho điểm tròn không có số lẻ)
 (.3) : Trung bình kiểm tra = $\{(.1)+[(.2)\times 2]\}/3$ (Làm tròn không số lẻ thập phân)
 (.4) : Thi học kỳ tập trung (cho điểm tròn không có số lẻ)
 (.5) : Điểm học phần ghi bằng số = $\{(.3)+(.4)\}/2$ (Làm tròn tới 1 số lẻ thập phân thứ nhất)
 (.6) : Ghi bằng chữ (Lưu ý : (.5) và (.6) phải trùng khớp với nhau)

Giảng viên chấm I ký tên
 (giảng viên phụ trách giảng dạy)

Khoa (Tổ)

Ngày...13...tháng...7...năm...2011
Giảng viên chấm II ký tên

lh
 Nguyễn Thị Thanh Thủy

